

Quảng Trị, ngày 09 tháng 10 năm 2025

## THÔNG BÁO CÔNG KHAI VIỆC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

**1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:** Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị;  
Địa chỉ: Số 52 đường Nguyễn Hữu Cánh, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

**2. Người có tài sản đấu giá:** Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Quảng Ninh; Địa chỉ: Số 127 đường Nguyễn Hữu Cánh, thôn Trung Trinh, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.

**3. Thông tin về tài sản đấu giá:**

a) Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất ở đối với 64 thửa đất tại các Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung, xã Ninh Châu; Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Đông Nam đô thị Dinh Mười (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01). Trong đó:

- Tài sản 01: Quyền sử dụng đất ở đối với 61 thửa đất thuộc Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung, xã Ninh Châu. Diện tích từ 198,0 m<sup>2</sup>/thửa đến 342,0 m<sup>2</sup>/thửa. Giá khởi điểm từ 891.000.000 đồng/thửa đến 2.197.440.000 đồng/thửa.

- Tài sản 02: Quyền sử dụng đất ở đối với 03 thửa đất thuộc Dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Đông Nam đô thị Dinh Mười (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01). Diện tích từ 404,4 m<sup>2</sup>/thửa đến 488,0 m<sup>2</sup>/thửa. Giá khởi điểm từ 2.911.680.000 đồng/thửa đến 3.513.600.000 đồng/thửa.

b) Nơi có tài sản: Xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị.

c) Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn sử dụng đất: Ổn định lâu dài.

d) Giá khởi điểm các thửa đất đưa ra đấu giá chưa bao gồm lệ phí trước bạ, phí, lệ phí và các chi phí khác phục vụ cho việc kê khai đăng ký quyền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

đ) Người đăng ký tham gia đấu giá phải chấp nhận tình trạng cơ sở hạ tầng hiện có.

**4. Tiền đặt trước:** Nộp 20% trên giá khởi điểm của từng thửa đất đăng ký đấu giá.

**5. Hình thức, phương thức đấu giá:** Đấu giá bằng hình thức bỏ phiếu gián tiếp (01 lần). Phương thức trả giá lên.

**6. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá tài sản:**

Thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Luật Đất đai năm 2024 (cá nhân được giao đất ở: cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam) có nhu cầu sử dụng đất để làm nhà ở theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, chấp hành tốt pháp luật đất đai và phương án đấu giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trực tiếp nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị tại trụ sở Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị hoặc tại trụ sở Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Quảng Ninh.

## **7. Thời gian, địa điểm thực hiện các thủ tục đấu giá:**

a) Thời gian bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá và thời hạn nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày 14/10/2025 đến 16 giờ 30 phút ngày 29/10/2025. Địa điểm: Tại trụ sở Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Quảng Ninh và tại trụ sở Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị (Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc).

b) Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút ngày 14/10/2025 đến 16 giờ 30 phút ngày 29/10/2025 vào tài khoản của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, số tài khoản: 1057366666 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình.

c) Thời gian, địa điểm xem tài sản: Từ ngày 22/10/2025 đến ngày 24/10/2025 tại vị trí thửa đất đưa ra đấu giá. Khách hàng có nhu cầu liên hệ với Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản (trước ngày 22/10/2025) để sắp xếp, bố trí thời gian đi xem tài sản (Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc).

d) Thời gian tổ chức buổi công bố giá đã trả: Vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 01/11/2025 tại Nhà văn hóa thôn Tân Định, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, điện thoại: 0232.3856585 (gặp đ/c Nhài) hoặc Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Quảng Ninh, điện thoại: 0232.3910460 hoặc tham khảo tại Website Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị: <https://daugia.quangtri.gov.vn/>.

### **Nơi nhận:**

- Báo Quảng Trị (Đăng ngày 13/10/2025);
- UBND xã Ninh Châu;
- Ban QL DA Đầu tư XD và PTQĐ Quảng Ninh;
- Công đấu giá tài sản quốc gia;
- Website UBND xã Ninh Châu;
- Website Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- Website Trung tâm DVGTS tỉnh Quảng Trị;
- Lưu VT, HS.





## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHỤ LỤC 01

Quyền sử dụng đất ở đối với 61 thửa đất thuộc Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung, xã Ninh Châu

(Kèm theo Thông báo công khai việc đấu giá tài sản ngày 09 tháng 10 năm 2025)

| TT                                                                                   | Thửa đất số | Tờ BĐDC số | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------|---------|
| <b>I. Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án quy hoạch 15 m</b> |             |            |                             |                      |                       |                                |         |
| 1                                                                                    | 712         | 6          | 198,0                       | 891.000.000          | 178.200.000           | 100.000                        |         |
| 2                                                                                    | 713         | 6          | 198,0                       | 891.000.000          | 178.200.000           | 100.000                        |         |
| 3                                                                                    | 714         | 6          | 198,0                       | 1.069.200.000        | 213.840.000           | 200.000                        |         |
| 4                                                                                    | 715         | 6          | 198,0                       | 1.069.200.000        | 213.840.000           | 200.000                        |         |
| 5                                                                                    | 716         | 6          | 198,0                       | 891.000.000          | 178.200.000           | 100.000                        |         |
| 6                                                                                    | 717         | 6          | 198,0                       | 891.000.000          | 178.200.000           | 100.000                        |         |
| 7                                                                                    | 718         | 6          | 198,0                       | 891.000.000          | 178.200.000           | 100.000                        |         |
| 8                                                                                    | 719         | 6          | 274,4                       | 1.481.760.000        | 296.352.000           | 200.000                        |         |
| 9                                                                                    | 186         | 21         | 342,0                       | 1.539.000.000        | 307.800.000           | 200.000                        |         |
| 10                                                                                   | 187         | 21         | 220,0                       | 990.000.000          | 198.000.000           | 100.000                        |         |
| 11                                                                                   | 188         | 21         | 220,0                       | 990.000.000          | 198.000.000           | 100.000                        |         |
| 12                                                                                   | 189         | 21         | 220,0                       | 990.000.000          | 198.000.000           | 100.000                        |         |
| 13                                                                                   | 190         | 21         | 220,0                       | 1.188.000.000        | 237.600.000           | 200.000                        |         |
| 14                                                                                   | 191         | 21         | 220,0                       | 1.188.000.000        | 237.600.000           | 200.000                        |         |
| 15                                                                                   | 192         | 21         | 220,0                       | 990.000.000          | 198.000.000           | 100.000                        |         |
| 16                                                                                   | 193         | 21         | 220,0                       | 990.000.000          | 198.000.000           | 100.000                        |         |
| 17                                                                                   | 194         | 21         | 220,0                       | 990.000.000          | 198.000.000           | 100.000                        |         |
| 18                                                                                   | 195         | 21         | 220,0                       | 990.000.000          | 198.000.000           | 100.000                        |         |
| 19                                                                                   | 196         | 21         | 274,4                       | 1.481.760.000        | 296.352.000           | 200.000                        |         |

|    |     |    |       |               |             |         |  |
|----|-----|----|-------|---------------|-------------|---------|--|
| 20 | 197 | 21 | 251,4 | 1.357.560.000 | 271.512.000 | 200.000 |  |
| 21 | 198 | 21 | 198,0 | 891.000.000   | 178.200.000 | 100.000 |  |
| 22 | 228 | 21 | 234,8 | 1.267.920.000 | 253.584.000 | 200.000 |  |
| 23 | 229 | 21 | 198,0 | 891.000.000   | 178.200.000 | 100.000 |  |
| 24 | 230 | 21 | 198,0 | 891.000.000   | 178.200.000 | 100.000 |  |
| 25 | 231 | 21 | 198,0 | 891.000.000   | 178.200.000 | 100.000 |  |
| 26 | 232 | 21 | 198,0 | 891.000.000   | 178.200.000 | 100.000 |  |
| 27 | 233 | 21 | 198,0 | 891.000.000   | 178.200.000 | 100.000 |  |
| 28 | 235 | 21 | 198,0 | 891.000.000   | 178.200.000 | 100.000 |  |
| 29 | 236 | 21 | 198,0 | 891.000.000   | 178.200.000 | 100.000 |  |
| 30 | 237 | 21 | 198,0 | 891.000.000   | 178.200.000 | 100.000 |  |
| 31 | 238 | 21 | 198,0 | 891.000.000   | 178.200.000 | 100.000 |  |
| 32 | 239 | 21 | 236,1 | 1.274.940.000 | 254.988.000 | 200.000 |  |

## II. Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường quy hoạch đường ven biển

|    |     |    |       |               |             |         |  |
|----|-----|----|-------|---------------|-------------|---------|--|
| 33 | 720 | 6  | 225,0 | 1.350.000.000 | 270.000.000 | 200.000 |  |
| 34 | 721 | 6  | 225,0 | 1.350.000.000 | 270.000.000 | 200.000 |  |
| 35 | 722 | 6  | 225,0 | 1.350.000.000 | 270.000.000 | 200.000 |  |
| 36 | 723 | 6  | 225,0 | 1.350.000.000 | 270.000.000 | 200.000 |  |
| 37 | 724 | 6  | 295,6 | 2.128.320.000 | 425.664.000 | 200.000 |  |
| 38 | 199 | 21 | 322,1 | 1.932.600.000 | 386.520.000 | 200.000 |  |
| 39 | 200 | 21 | 250,0 | 1.500.000.000 | 300.000.000 | 200.000 |  |
| 40 | 201 | 21 | 250,0 | 1.500.000.000 | 300.000.000 | 200.000 |  |
| 41 | 202 | 21 | 250,0 | 1.500.000.000 | 300.000.000 | 200.000 |  |
| 42 | 203 | 21 | 250,0 | 1.800.000.000 | 360.000.000 | 200.000 |  |
| 43 | 205 | 21 | 250,0 | 1.800.000.000 | 360.000.000 | 200.000 |  |
| 44 | 206 | 21 | 250,0 | 1.500.000.000 | 300.000.000 | 200.000 |  |
| 45 | 207 | 21 | 250,0 | 1.500.000.000 | 300.000.000 | 200.000 |  |



|                                   |     |    |                 |                       |                       |                   |  |
|-----------------------------------|-----|----|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|--|
| 46                                | 209 | 21 | 305,2           | 2.197.440.000         | 439.488.000           | 200.000           |  |
| 47                                | 210 | 21 | 225,0           | 1.350.000.000         | 270.000.000           | 200.000           |  |
| 48                                | 211 | 21 | 225,0           | 1.350.000.000         | 270.000.000           | 200.000           |  |
| 49                                | 212 | 21 | 225,0           | 1.350.000.000         | 270.000.000           | 200.000           |  |
| 50                                | 213 | 21 | 225,0           | 1.350.000.000         | 270.000.000           | 200.000           |  |
| 51                                | 215 | 21 | 306,1           | 1.836.600.000         | 367.320.000           | 200.000           |  |
| 52                                | 216 | 21 | 207,0           | 1.242.000.000         | 248.400.000           | 200.000           |  |
| 53                                | 217 | 21 | 207,0           | 1.242.000.000         | 248.400.000           | 200.000           |  |
| 54                                | 218 | 21 | 207,0           | 1.242.000.000         | 248.400.000           | 200.000           |  |
| 55                                | 219 | 21 | 207,0           | 1.242.000.000         | 248.400.000           | 200.000           |  |
| 56                                | 220 | 21 | 207,0           | 1.242.000.000         | 248.400.000           | 200.000           |  |
| 57                                | 223 | 21 | 207,0           | 1.242.000.000         | 248.400.000           | 200.000           |  |
| 58                                | 224 | 21 | 207,0           | 1.242.000.000         | 248.400.000           | 200.000           |  |
| 59                                | 225 | 21 | 207,0           | 1.242.000.000         | 248.400.000           | 200.000           |  |
| 60                                | 226 | 21 | 207,0           | 1.242.000.000         | 248.400.000           | 200.000           |  |
| 61                                | 227 | 21 | 263,3           | 1.895.760.000         | 379.152.000           | 200.000           |  |
| <b>Tổng cộng:<br/>61 thửa đất</b> |     |    | <b>13.864,4</b> | <b>76.281.060.000</b> | <b>15.256.212.000</b> | <b>10.000.000</b> |  |

*JK*



CHÍNH LÝ ĐỊA CHÍNH

(PHỤC VỤ GIAO ĐẤT)

XÃ HẢI NINH

923576-7 TỜ SỐ 21

TÊN KHU ĐẤT: XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÀI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ THÔN TÂN ĐỊNH - HIỆN TRUNG XÃ HẢI NINH (GIAI ĐOẠN 1) (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-UBND ngày ..... tháng ..... năm 20..... của UBND .....

TỈNH QUẢNG BÌNH: HUYỆN QUẢNG NINH

BẢNG KÊ TOA ĐỘ CÁC ĐIỂM CƠ BẢN  
(HỆ TOA ĐỘ VN - 2000)

| Tên điểm | X(m)       | Y(m)      | Chiều dài cạnh (m) |
|----------|------------|-----------|--------------------|
| 1        | 1920775.19 | 576841.98 | 108.22             |
| 2        | 1920696.46 | 576916.23 | 3.21               |
| 3        | 1920694.30 | 576913.86 | 44.64              |
| 4        | 1920727.35 | 576883.86 | 49.00              |
| 5        | 1920694.42 | 576847.58 | 49.02              |
| 6        | 1920658.12 | 576880.52 | 7.16               |
| 7        | 1920657.68 | 576887.67 | 39.02              |
| 8        | 1920683.15 | 576917.23 | 6.74               |
| 9        | 1920689.84 | 576917.65 | 4.77               |
| 10       | 1920686.35 | 576920.86 | 3.27               |
| 11       | 1920688.55 | 576923.28 | 129.17             |
| 12       | 1920592.32 | 577009.45 | 66.27              |
| 13       | 1920549.07 | 576959.24 | 239.75             |
| 14       | 1920726.60 | 576798.11 | 65.46              |
| 1        | 1920775.19 | 576841.98 |                    |

Lưu ý: Những thửa đất đánh dấu "X" là những thửa đất đưa ra đấu giá

BẢNG KÊ TOA ĐỘ CÁC ĐIỂM CƠ BẢN  
(HỆ TOA ĐỘ VN - 2000)

| Tên điểm | X(m)       | Y(m)      | Chiều dài cạnh (m) |
|----------|------------|-----------|--------------------|
| 15       | 1920840.45 | 576900.91 | 146.96             |
| 16       | 1920731.92 | 577000.00 | 22.16              |
| 17       | 1920709.76 | 576999.77 | 22.00              |
| 18       | 1920694.97 | 576983.48 | 26.99              |
| 19       | 1920674.98 | 577001.62 | 7.06               |
| 20       | 1920668.11 | 577000.00 | 23.18              |
| 21       | 1920652.53 | 576982.84 | 25.54              |
| 22       | 1920633.62 | 577000.00 | 2.84               |
| 23       | 1920630.78 | 577000.00 | 93.99              |
| 24       | 1920701.80 | 576938.43 | 24.78              |
| 25       | 1920717.75 | 576957.40 | 32.64              |
| 26       | 1920741.92 | 576935.46 | 25.08              |
| 27       | 1920725.07 | 576916.89 | 89.39              |
| 28       | 1920789.36 | 576854.78 | 68.83              |
| 15       | 1920840.45 | 576900.91 |                    |

(Có Thống kê kết quả chính lý địa chính (phục vụ giao đất) kèm theo)

TỶ LỆ 1:1000

1 cm trên bản đồ bằng 10 m trên thực địa

Kiểm tra, ngày 20 tháng 3 năm 2024  
PHÒNG ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ VIÊN THẨM  
TRƯỞNG PHÒNG

Duyệt, ngày 21 tháng 3 năm 2024  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Mai

Phan Xuân Hòa



# CHÍNH LÝ ĐỊA CHÍNH

(PHỤC VỤ GIAO ĐẤT)

## XÃ HẢI NINH

(923576-8) - TỜ SỐ 6

TÊN KHU ĐẤT: XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ  
DÂN CƯ THÔN TÂN ĐỊNH - HIỂN TRUNG XÃ HẢI NINH (GIAI ĐOẠN 1) (ĐỢT 1)

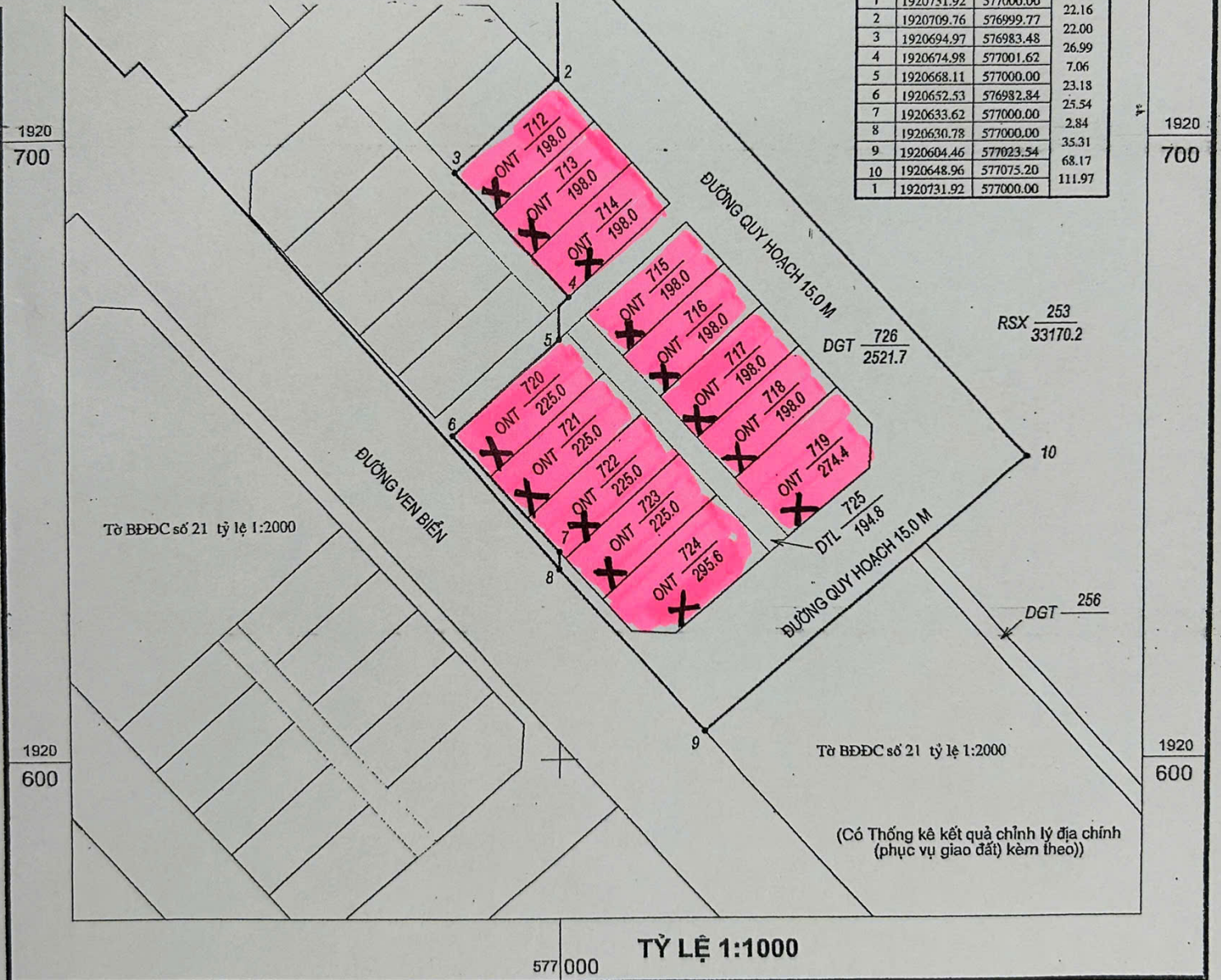
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày..... tháng..... năm..... của UBND.....)

TỈNH QUẢNG BÌNH - HUYỆN QUẢNG NINH

Lưu ý: Những thửa đất đánh dấu "X" là  
những thửa đất đưa ra đấu giá

BẢNG KÊ TOA ĐỘ CÁC ĐIỂM CƠ BẢN  
(HỆ TOA ĐỘ VN - 2000)

| Tên điểm | X(m)       | Y(m)      | Chiều dài cạnh (m) |
|----------|------------|-----------|--------------------|
| 1        | 1920731.92 | 577000.00 |                    |
| 2        | 1920709.76 | 576999.77 | 22.16              |
| 3        | 1920694.97 | 576983.48 | 22.00              |
| 4        | 1920674.98 | 577001.62 | 26.99              |
| 5        | 1920668.11 | 577000.00 | 7.06               |
| 6        | 1920652.53 | 576982.84 | 23.18              |
| 7        | 1920633.62 | 577000.00 | 25.54              |
| 8        | 1920630.78 | 577000.00 | 2.84               |
| 9        | 1920604.46 | 577023.54 | 35.31              |
| 10       | 1920648.96 | 577075.20 | 68.17              |
| 1        | 1920731.92 | 577000.00 | 111.97             |



Đo vẽ, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Xác nhận, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Kiểm tra, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Duyệt, ngày 21 tháng 3 năm 2024

ĐƠN VỊ ĐO ĐẠC

CÔNG TY TNHH ĐO ĐẠC VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG

H. QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

CHỦ ĐẦU TƯ

BAN QLDA

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

VÀ PHÁT TRIỂN

QUYỀN ĐẤT

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

PHÒNG ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ VIỄN THÁM

TRƯỞNG PHÒNG

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH

KT. GIÁM ĐỐC

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

Cải Viết Thiết

Nguyễn Thanh Mai

Phan Xuân Hòa



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PHỤ LỤC 02**

**Quyền sử dụng đất ở đối với 03 thửa đất thuộc Dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Đông Nam đô thị Đình Mươi (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01)**

*(Kèm theo Thông báo công khai việc đấu giá tài sản ngày 09 tháng 10 năm 2025)*

| TT                                | Thửa đất số | Tờ BĐĐC số | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng) | Ghi chú     |
|-----------------------------------|-------------|------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------|
| 1                                 | 559         | 71         | 404,4                       | 2.911.680.000        | 582.336.000           | 200.000                        | 02 mặt tiền |
| 2                                 | 574         | 71         | 425,0                       | 3.060.000.000        | 612.000.000           | 200.000                        | 02 mặt tiền |
| 3                                 | 592         | 71         | 488,0                       | 3.513.600.000        | 702.720.000           | 200.000                        | 02 mặt tiền |
| <b>Tổng cộng:<br/>03 thửa đất</b> |             |            | <b>1.317,4</b>              | <b>9.485.280.000</b> | <b>1.897.056.000</b>  | <b>600.000</b>                 |             |



# CHÍNH LÝ ĐỊA CHÍNH XÃ GIA NINH

TỜ SỐ 71 (10-920572+926572+926566+920566+914572)  
TÊN KHU ĐO: XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU VỰC PHÍA ĐÔNG NAM ĐỒ THỊ DINH MƯỜI (CÁC LÔ LK 14-15; NVH-03; MN-01)  
(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ..... tháng ..... năm ..... của UBND .....

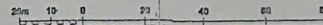
Lưu ý: Những thửa đất đánh dấu “X” là  
những thửa đất đưa ra đấu giá

BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM CƠ BẢN  
(HỆ TOẠ ĐỘ VN - 2000)

| Điểm | X          | Y         | S<br>(m) |
|------|------------|-----------|----------|
| 1    | 1921275.47 | 573250.95 | 312.79   |
| 2    | 1921011.12 | 573418.14 | 47.63    |
| 3    | 1921010.87 | 573370.49 | 208.65   |
| 4    | 1921014.41 | 573161.37 | 15.51    |
| 5    | 1921011.47 | 573146.64 | 30.52    |
| 6    | 1921000.71 | 573118.08 | 8.42     |
| 7    | 1921008.74 | 573120.63 | 77.88    |
| 8    | 1921086.52 | 573116.84 | 22.50    |
| 9    | 1921088.35 | 573139.22 | 2.91     |
| 10   | 1921085.93 | 573139.49 | 7.11     |
| 11   | 1921081.19 | 573144.77 | 148.77   |
| 12   | 1921088.14 | 573293.37 | 8.66     |
| 13   | 1921092.17 | 573285.70 | 25.94    |
| 14   | 1921114.09 | 573271.84 | 20.00    |
| 15   | 1921124.78 | 573288.74 | 139.31   |
| 16   | 1921242.52 | 573214.28 | 21.11    |
| 17   | 1921253.89 | 573232.12 | 7.07     |
| 18   | 1921260.70 | 573233.67 | 3.19     |
| 19   | 1921263.40 | 573231.97 | 22.50    |
| 1    | 1921275.47 | 573250.95 |          |

TỶ LỆ 1:1000

1 cm trên bản đồ bằng 10 m trên thực địa



Ngày 20 tháng 3 năm 2021  
ĐƠN VỊ KIỂM TRA  
PHÒNG ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ VIÊN THẨM  
TRƯỞNG PHÒNG //

Nguyễn Thanh Mai

Được ngày 21 tháng 3 năm 2021  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG BÌNH



Hoàng Quốc Việt